

**BỘ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**

Số: 3810/QĐ-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, bao gồm mã HS, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng và văn bản quy phạm pháp luật quản lý.

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 sản xuất trong nước, biện pháp quản lý được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, biện pháp quản lý được áp dụng theo quy định tại:

a) Thông tư số 07/2017/TT-BKHHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và thay thế cho biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

b) Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2018/BKHHCN, QCVN 19:2019/BKHHCN, QCVN 20:2019/BKHHCN.

Điều 2. Giao Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hàng năm tổ chức rà soát, đề xuất Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ công bố sửa đổi, bổ sung sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ phù hợp với yêu cầu quản lý (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

1. Quyết định này thay thế Quyết định số 3482/QĐ-BKHHCN ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tùng

PHỤ LỤC

SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 3810/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

| STT | Tên hàng hóa | Tên QCVN | Mã HS (theo Thông tư 65/2017/TT - BTC) | Tên văn bản áp dụng | Biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu |
|---|----------------------------|---|--|--------------------------------|---|
| I Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học | | | | | |
| 1.1 | Xăng không chì | QCVN 1:2015/BKHCN và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN | 2710.12.21 | - Thông tư số 10/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa. |
| | | | 2710.12.23 | | |
| | | | 2710.12.24 | | |
| | | | 2710.12.26 | - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN | |
| 1.2 | Xăng không chì pha ethanol | | 2710.12.22 | | |
| | | | 2710.12.25 | | |
| 1.3 | Nhiên liệu diesel (diesel) | | 2710.19.71 | - Thông tư số 22/2015/TT-BKHCN | |
| | | 2710.19.72 | | | |
| | | | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | | |
| | | | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | | |
| | | | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | | |
| | | | - Thông tư số 04/2017/TT-BKHCN | | |
| | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | | |
| 1.4 | Nhiên liệu diesel | QCVN | 2710.20.00 | - Thông tư số | - Kiểm tra nhà |

| | | | | | |
|----------|--|-------------------------------------|------------|--------------------------------|--|
| | (diesel) B5 | 1:2015/BKHCN | | 10/2012/TT-BKHCN | nước về chất lượng trước khi thông quan. |
| 1.5 | Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100) và các hỗn hợp của chúng | và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN | 3826.00.10 | | |
| | | | 3826.00.21 | - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN | |
| | | | 3826.00.22 | | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định. |
| | | | 3826.00.30 | | |
| 1.6 | Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính.(*) | | | - Thông tư số 22/2015/TT-BKHCN | |
| | a) Etanol nhiên liệu không biến tính | | 2207.10.00 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa. |
| | b) Etanol nhiên liệu biến tính | | 2207.20.11 | | |
| | | | 2207.20.19 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | * Ghi chú: Theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật QCVN 1:2015/BKHCN và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN, đối với Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính không phải thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng khi nhập khẩu. |
| | | | 2207.20.90 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| | | | | - Thông tư số 04/2017/TT-BKHCN | |
| | | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| 2 | Khí dầu mỏ dạng hóa lỏng (LPG) | | | | |
| 2.1 | Propan | QCVN 8:2019/BKHCN | 2711.12.00 | - Thông tư số 14/2019/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. |
| 2.2 | Butan | | 2711.13.00 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | |
| 2.3 | Loại khác | QCVN 8:2019/BKHCN | 2711.19.00 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng |
| | | | | - Thông tư số | |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------|------------|---|--|
| | | | | 02/2017/TT-BKHCN | nhận, tổ chức giám định được chỉ định. |
| | | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa. |
| 3 | Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy | QCVN 2:2008/BKHCN | 6506.10.10 | - Quyết định 04/2008/QĐ-BKHCN - Thông tư số 02/2014/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 4 | Đồ chơi trẻ em (về an toàn đồ chơi trẻ em) | | | | |
| 4.1 | Xe đạp đồ chơi: xe ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê | QCVN 3:2019/BKHCN | 9503.00.10 | - Thông tư số 09/2019/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký |
| 4.2 | Búp bê có hoặc không có trang phục | | 9503.00.21 | - Thông tư số 28/2012/TT- | |
| 4.3 | Bộ phận và phụ kiện của búp bê: | | 9503.00.22 | | |

| | | | | |
|------|--|------------|--|---|
| | Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ | | BKHCN | hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| 4.4 | Bộ phận và phụ kiện của bút bê: Loại khác | 9503.00.29 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 4.5 | Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện của chúng | 9503.00.30 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| 4.6 | Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (scale) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành | 9503.00.40 | | |
| 4.7 | Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ nhựa (plastic) | 9503.00.50 | | |
| 4.8 | Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 9503.00.60 | - Thông tư số 09/2019/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| 4.9 | Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles) | 9503.00.70 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| 4.10 | Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói: bộ đồ chơi in hình: bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi | 9503.00.91 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan |
| 4.11 | Dây nhảy | 9503.00.92 | | |
| 4.12 | Hòn bi | 9503.00.93 | | |

| | | | | | |
|--|--|---|------------|--|---|
| 4.13 | Các đồ chơi khác bằng cao su | | 9503.00.94 | | chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 4.14 | Các loại đồ chơi khác | | 9503.00.99 | | |
| 5 Thiết bị điện và điện tử (an toàn điện) | | | | | |
| 5.1 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (Bình đun nước nóng nhanh) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh định không lớn hơn 250V đối với thiết bị một pha và 480V đối với các thiết bị khác. Bao gồm: | | | | |
| | a) Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời) dùng trong gia dụng | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.10.19 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| | b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh) | | 8516.10.19 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.2 | Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng (Bình đun nước nóng có dự trữ) dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh định không lớn hơn 250V đối với thiết bị một pha và 480V đối với các thiết bị khác. Bao gồm: | | | | |
| | a) Bình đun nước nóng có dự trữ dùng trong gia dụng | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN | 8516.10.19 | - Thông tư số 21/2009/TT- | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|--|---|
| | <p>b) Thiết bị làm nóng lạnh nước có dự trữ (kể cả có bộ phận lọc nước); Máy lọc và làm nóng lạnh nước. Cụ thể:</p> <p>- Máy làm nóng lạnh nước uống</p> <p>- Máy lọc và làm nóng lạnh nước uống dùng trong gia đình, công suất lọc không quá 500 lít/giờ</p> <p>- Máy làm nóng lạnh nước uống có buồng chứa làm lạnh đồ uống dùng trong gia đình</p> | 4:2009/BKHCN | <p>8516.10.19</p> <p>8421.21.11</p> <p>8418.69.90</p> | <p>BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> | <p>quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> |
| 5.3 | Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc cho con người hoặc động vật, dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250V. Bao gồm: | | | | |
| | a) Máy sấy tóc | QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.31.00 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | b) Lược uốn tóc; Kẹp uốn tóc; Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời; Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được; Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài; Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước hấp tóc); Máy là tóc | 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.32.00 | <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> | <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> |
| | c) Máy sấy làm khô tay | | 8516.33.00 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|------------|---|---|
| | | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.4 | Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250V. Bao gồm: | | | | |
| | a) Nồi cơm điện | QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.60.10 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | b) Nồi nấu chậm | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 | 8516.60.90 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| | c) Nồi nấu (luộc) trứng | QCVN 4:2009/BKHCN | | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | |
| | d) Nồi hấp | | | - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN | |
| | đ) Ấm sắc thuốc | | | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| | e) Bếp đun dạng tấm đun (Chảo điện) | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| | g) Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | h) Thiết bị pha cà phê | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 | 8516.71.00 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | i) Ấm đun nước | QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.79.10 | | |
| | k) Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít (bao gồm cả phích đun nước, bình đun nước, ca | | 8516.79.90 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT- | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động |

| | | | | | |
|-------|---|-------------------------------------|------------|--------------------------------|---|
| | đun nước) | | | BKHCN | được thừa nhận. |
| | l) Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn | | | - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về |
| | m) Thiết bị đun sữa | | | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan |
| | n) Thiết bị đun làm sữa chua | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | o) Nồi giặt | | | | |
| | p) Bình thủy điện | | 8516.10.11 | | |
| 5.5 | Quạt điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không vượt quá 250 V đối với quạt điện một pha và 480 V đối với quạt điện khác, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125W. Bao gồm: | | | | |
| 5.5.1 | Quạt bàn và quạt dạng hộp: | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 | 8414.51.10 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | a) Quạt bàn | QCVN 4:2009/BKHCN | | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận. |
| | b) Quạt hộp có lắp ắc quy, quạt tích điện sử dụng năng lượng điện và năng lượng mặt trời | | | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | |
| 5.5.2 | Quạt có lưới bảo vệ: | | 8414.51.91 | - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | c) Quạt treo tường | | | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| | d) Quạt đứng | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| | đ) Quạt thông gió dùng điện một pha | | | | |
| | e) Quạt có ống dẫn dùng điện một pha | | | | |
| | g) Quạt sàn | | | | |

| | | | | | |
|-------|--|---|------------|---|--|
| 5.5.3 | <p>Quạt loại khác (không có lưới bảo vệ):</p> <p>h) Quạt trần</p> <p>i) Quạt đứng</p> <p>k) Quạt treo tường</p> <p>l) Quạt thông gió dùng điện một pha</p> <p>m) Quạt có ống dẫn dùng điện một pha</p> <p>n) Quạt sàn</p> <p>o) Quạt tháp (dạng hình tháp)</p> <p>p) Quạt không cánh (bên ngoài)</p> | <p>QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016</p> <p>QCVN 4:2009/BKHCN</p> | 8414.51.99 | <p>- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> |
| 5.6 | <p>Bàn là điện, bao gồm các loại bàn là sau:</p> <p>a) Bàn là điện không phun hơi nước</p> <p>b) Bàn là điện có phun hơi nước</p> <p>c) Bàn là điện có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng tách rời có dung tích không lớn hơn 5 lít</p> | <p>QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016</p> <p>QCVN 4:2009/BKHCN</p> | 8516.40.90 | <p>- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo</p> |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|------------|--|---|
| | | | | BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.7 | Lò vi sóng (bao gồm cả lò vi sóng kết hợp nướng): | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 | | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | a) Lò vi sóng | QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.50.00 | - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận. |
| | b) Lò vi sóng kết hợp | | 8516.60.90 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.8 | Lò nướng điện, vỉ nướng điện (Dụng cụ nhiệt điện gia dụng) loại di động có khối lượng không quá 18 kg. Bao gồm: | | | | |
| | a) Bếp đun dạng tám đun (lò nướng tiếp xúc, vỉ nướng tiếp xúc) | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 | 8516.60.90 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | b) Thiết bị kiểu vỉ nướng và tương tự (như lò quay thịt) | QCVN 4:2009/BKHCN | | - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận. |
| | c) Lò liền bếp | | | | |
| | d) Máy loại bột nước trong thực | | | - Thông tư số 28/2012/TT- | |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|
| | phẩm e) Bếp điện g) Lò di động | | | BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | h) Lò nướng raclette i) Lò nướng bức xạ k) Lò quay thịt l) Lò nướng có chuyên động quay | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.60.90 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận. |
| | m) Lò nướng bánh mì n) Lò nướng bánh xốp theo khuôn o) Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh | | 8516.72.00 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.9 | Dây và cáp điện hạ áp (không bao gồm dây và cáp điện có điện áp dưới 50V và trên 1000V) | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | 8544.20.21 8544.20.29 8544.49.41 8544.49.42 8544.49.49 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT- | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã |

| | | | | | |
|----------|---|--|------------|--|---|
| | | | | BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | đăng ký hoạt động được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 5.10 | Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V (bao gồm cả que đun điện) | QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | 8516.10.30 | - Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 6 | Thiết bị điện và điện tử (trương thích điện từ) | | | | |
| 6.1 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (ban gồm bình đun nước nóng nhanh sử dụng với mục đích tắm rửa, vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh. Không bao gồm các cây nóng lạnh hoặc bình đun nước nóng khác. Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm: | | | | |
| | a) Dụng cụ điện đun nước nóng | QCVN 9:2012/BKHCN | 8516.10.11 | - Thông tư số 11/2012/TT- | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng |

| | | | | | |
|-----|---|---|------------|--|---|
| | tức thời dùng trong gia đình | và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | | BKHCN | sau khi thông quan. |
| | b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh) | 9:2012/BKHCN | 8516.10.19 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 6.2 | Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ, sử dụng trong gia dụng có công suất đến 1000W (không bao gồm máy gắn liền với dụng cụ điện hoạt động bằng pin/pin sạc) | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8467.21.00 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn |

| | | | | | |
|-----|--|--|------------|---|---|
| | | | | <p>02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN</p> | <p>vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> |
| 6.3 | <p>Bóng đèn có balat lắp liền (Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng): Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền (SEN)</p> | <p>QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</p> | 8539.31.30 | <p>- Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> |

| | | | | | |
|------------|--|--|------------|--|---|
| 6.4 | Máy hút bụi có động cơ gắn liền (bao gồm cả máy hút bụi dùng trong thương mại; không áp dụng đối với máy hút bụi chạy bằng pin hoặc pin sạc hoặc sử dụng nguồn điện một chiều khác). Bao gồm: | | | | |
| | a) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8508.11.00 | - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| | b) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, loại khác phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | | 8508.19.10 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | |
| | c) Máy hút bụi có động cơ gắn liền khác | | 8508.19.90 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 6.5 | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác , loại dùng điện; bơm nhiệt dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự có dung tích đến 1000 lít (Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm: | | | | |
| | a) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8418.10.11 | - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT- | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm |

| | | | | |
|--|---|------------|---|---|
| Loại sử dụng trong gia đình, dung tích không quá 230 lít | | | BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| b) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình dung tích lớn hơn 230 lít | | 8418.10.19 | BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| c) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại có dung tích không quá 350 lít | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8418.10.20 | - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| d) Tủ kết đông lạnh (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại dung tích trên 350 lít | | 8418.10.90 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về |
| đ) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, có dung tích không quá 230 lít | | 8418.21.10 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về |

| | | | | |
|--|---|------------|--|---|
| e) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, loại khác (như tủ làm mát, tủ bảo quản) | | 8418.21.90 | BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| g) Tủ lạnh dùng trong gia đình, loại không sử dụng máy nén | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8418.29.00 | - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| h) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích không quá 200 lít | | 8418.30.10 | - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| i) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích từ 200 lít đến không quá 800 lít | | 8418.30.90 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| k) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích không quá 200 lít | | 8418.40.10 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| l) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích từ 200 lít đến không quá 900 lít | | 8418.40.90 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| m) Loại có kiểu dáng nội thất khác để bảo quản và trưng bày: quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm) | | 8418.50.19 | - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | |

| | | | | |
|--|--|-------------------|---|--|
| <p>n) Loại có kiểu dáng nội thất khác: tủ, tủ ngăn và các loại tương tự để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)</p> | <p>QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</p> | <p>8418.50.99</p> | <p>- Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> |
| <p>o) Thiết bị làm lạnh đồ uống</p> | | <p>8418.69.10</p> | | <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> |
| <p>p) Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)</p> | | <p>8418.69.30</p> | <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN</p> | |
| <p>6.6 Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy chỉ có chức năng sấy khô hoặc máy giặt có chức năng sấy khô (không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:</p> | | | | |
| <p>a) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt</p> | <p>QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</p> | <p>8450.11.10</p> | <p>- Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> |
| <p>b) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa từ 06kg đến không quá 10kg vải khô một lần giặt</p> | | <p>8450.11.90</p> | <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-</p> | |
| <p>c) Máy giặt loại khác, có chức</p> | | <p>8450.12.10</p> | | |

| | | | | | |
|------------|--|---|------------|---|---|
| | năng sấy ly tâm, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt | | | BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | d) Máy giặt loại khác, có chức năng sấy ly tâm, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8450.12.90 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | |
| | e) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt | | 8450.19.11 | | |
| | g) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt | | 8450.19.19 | | |
| 6.7 | Máy điều hòa không khí , gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, sử dụng trong gia dụng và các mục đích tương tự (có giới hạn dòng điện không quá 25A; không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm: | | | | |
| | a) Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc “hệ thống nhiều khối chức năng” (cục nóng, cục lạnh tách biệt), công suất làm mát không quá 26,38 kW | QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN | 8415.10.10 | - Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa |

| | | | | |
|---|--------------|------------|--|--|
| b) Điều hòa không khí loại kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) khác, công suất làm mát không quá 21,10 kW | | 8415.81.93 | 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT-BKHCN | nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| c) Điều hòa không khí loại có kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW | | 8415.82.91 | | |
| 6.8 Các sản phẩm, hàng hóa khác (được quy định tại Phụ lục của Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN. Bao gồm: | | | | |
| a) Máy sấy tóc | QCVN | 8516.31.00 | - Thông tư số | - Kiểm tra nhà |
| b) Máy xay thịt | 9:2012/BKHCN | 8509.40.00 | 11/2012/TT-BKHCN | nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| c) Máy xay sinh tố | QCVN | | - Thông tư số | |
| d) Máy ép trái cây | 9:2012/BKHCN | | 13/2013/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| e) Máy đánh trứng | | | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | |
| g) Bếp điện (bao gồm bếp điện từ) | | 8516.60.90 | - Thông tư số | |
| h) Lò vi sóng | | 8516.50.00 | 28/2012/TT-BKHCN | |
| i) Lò vi sóng kết hợp | | 8516.60.90 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT- | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về |

| | | | | | |
|----------|---|----------------------|--|---|---|
| | | | | BKHCN - Thông tư số 07/2018/TT- BKHCN | khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 7 | Thép làm cốt bê tông | | | | |
| 7.1 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng | QCVN 7:2019/BKHCN | 7213.91.20 7213.99.20 | - Thông tư số 13/2019/TT- BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT- BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| 7.2 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | | 7214.20.31 7214.20.41 7214.20.51 7214.20.61 | - Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT- BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT- BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 7.3 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác | QCVN 7:2019/BKHCN | 7215.50.91 7215.90.10 | - Thông tư số 13/2019/TT- BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| 7.4 | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim | | 7217.10.22 7217.10.33 | - Thông tư số 27/2012/TT- BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa |
| 7.5 | Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách | | 7312.10.91 | - Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT- | |

| | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|
| | điện | | | BKHCN | nhận. |
| | | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 8 | Thép các loại (bao gồm các loại thép thuộc Phụ lục II và Phụ lục III của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN). Bao gồm: | | | | |
| 8.1 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7207.11.00 7207.12.90 7207.19.00 7207.20.92 7207.20.99 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 8.2 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7209.15.00 7209.16.10 7209.16.90 7209.25.00 7209.26.10 7209.26.90 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | |
| 8.3 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7210.11.90 7210.12.90 7210.20.10 7210.20.90 7210.30.11 | | |

| | | | | | |
|--|--|--|------------|--|--|
| | | | 7210.30.12 | | |
| | | | 7210.30.19 | | |
| | | | 7210.30.91 | | |
| | | | 7210.30.99 | | |
| | | | 7210.41.11 | | |
| | | | 7210.41.19 | | |
| | | | 7210.41.91 | | |
| | | | 7210.41.99 | | |
| | | | 7210.49.11 | | |
| | | | 7210.49.12 | | |
| | | | 7210.49.13 | | |
| | | | 7210.49.19 | | |
| | | | 7210.49.91 | | |
| | | | 7210.49.99 | | |
| | | | 7210.50.00 | | |
| | | | 7210.61.11 | | |
| | | | 7210.61.12 | | |
| | | | 7210.61.19 | | |
| | | | 7210.61.91 | | |
| | | | 7210.61.99 | | |
| | | | 7210.70.11 | | |
| | | | 7210.90.10 | | |
| | | | 7210.90.90 | | |

| | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|
| 8.4 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600m, đã phủ, mạ hoặc tráng | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7212.10.11 7212.10.13 7212.10.19 7212.10.92 7212.10.93 7212.10.99 7212.20.10 7212.20.20 7212.20.90 7212.30.11 7212.30.12 7212.30.13 7212.30.14 7212 30.19 7212.40.11 7212.40.12 7212.40.19 7212.40.91 7212.40.92 7212.40.99 7212.50.13 7212.50.14 7212.50.19 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
|-----|--|--|--|--|--|

| | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|
| | | | 7212.50.23 | | |
| | | | 7212.50.24 | | |
| | | | 7212.50.29 | | |
| | | | 7212.50.93 | | |
| | | | 7212.50.94 | | |
| | | | 7212.50.99 | | |
| 8.5 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng. | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7213.10.10 7213.10.90 7213.91.10 7213.91.90 7213.99.10 7213.99.90 | | |
| 8.6 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7214.10.11 7214.10.19 7214.10.21 7214.10.29 7214.20.39 7214.20.49 7214.20.59 7214.20.69 7214.30.10 7214.30.90 7214.91.19 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan |

| | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|
| | | | 7214.91.21 | | chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | | | 7214.91.29 | | |
| | | | 7214.99.11 | | |
| | | | 7214.99.19 | | |
| | | | 7214.99.91 | | |
| | | | 7214.99.93 | | |
| | | | 7214.99.99 | | |
| 8.7 | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7216.21.10 7216.21.90 7216.40.10 7216.40.90 7216.61.00 7216.69.00 7216.91.10 7216.91.90 7216.99.00 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 8.8 | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT- | 7225.50.90 7225.91.90 7225.92.90 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|
| | | BCT-BKHCN | 7225.99.90 | 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 8.9 | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7226.91.90 7226.92.90 7226.99.19 7226.99.11 7226.99.91 7226.99.99 | - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |

| | | | | | |
|------|---|--|--|--|--|
| 8.10 | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7227.90.00 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 8.11 | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim | Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN | 7228.30.10 7228.30.90 7228.40.10 7228.50.10 7228.60.10 7228.70.10 7228.70.90 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức |

| | | | | | |
|--|---|--|------------|--|--|
| | | | | | năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 9 | Dầu nhớt động cơ đốt trong | QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN | 2710.19.43 | - Thông tư số 10/2018/TT-BKHCN - Thông tư số 06/2018/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa. |
| 10 Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED | | | | | |
| 10.1 | Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)/Đèn đi-ốt phát sáng (LED). Bao gồm: - Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V; - Đèn điện LED | QCVN 19:2019/BKHCN | 8539.50.00 | - Thông tư số 08/2019/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT- | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |

| | | | | | |
|-----------|---|--------------------|---|---|---|
| | <p>thông dụng cố định;</p> <p>- Đèn điện LED thông dụng di động;</p> <p>- Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng.</p> | | | <p>BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> | <p>- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh</p> |
| 10.2 | Đèn rọi sử dụng công nghệ LED thông dụng cố định | QCVN 19:2019/BKHCN | 9405.10.91 | - Thông tư số 08/2019/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| 10.3 | Đèn điện LED thông dụng di động (đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện sử dụng công nghệ LED. Trừ đèn cho phòng mổ) | QCVN 19:2019/BKHCN | 9405.20.90 | <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p> | <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh</p> |
| 11 | Thép không gỉ | | | | |
| 11.1 | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | QCVN 20:2019/BKHCN | <p>7219.11.00</p> <p>7219.12.00</p> <p>7219.13.00</p> <p>7219.14.00</p> | <p>- Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> | <p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng</p> |

| | | | | | |
|------|---|--------------------|------------|--------------------------------|---|
| | | | 7219.21.00 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| | | | 7219.22.00 | | |
| | | | 7219.23.00 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| | | | 7219.24.00 | | |
| | | | 7219.31.00 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| | | | 7219.32.00 | | |
| | | | 7219.33.00 | | |
| | | | 7219.34.00 | | |
| | | | 7219.35.00 | | |
| | | | 7219.90.00 | | |
| 11.2 | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | QCVN 20:2019/BKHCN | 7220.11.10 | - Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. |
| | | | 7220.11.90 | | |
| | | | 7220.12.10 | - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN | - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| | | | 7220.12.90 | | |
| | | | 7220.20.10 | - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN | |
| | | | 7220.20.90 | | |
| | | | 7220.90.10 | - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | |
| | | | 7220.90.90 | | |
| | | | | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 11.3 | Thanh và que | QCVN | 7221.00.00 | - Thông tư số | - Kiểm tra nhà |

| | | | | | |
|------|--|--------------------|--|--|---|
| | thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều | 20:2019/BKHCN | | 15/2019/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
| 11.4 | Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác | QCVN 20:2019/BKHCN | 7222.11.00 7222.19.00 7222.20.10 7222.20.90 7222.30.10 7222.30.90 7222.40.10 7222.40.90 | - Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN | - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. |
| 11.5 | Dây thép không gỉ | QCVN 20:2019/BKHCN | 7223.00.10 7223.00.90 | - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN | - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh. |
|--|--|--|--|--|---|